

**TOÀ ÁN NHÂN HUYỆN
HUYỆN AN THI
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 32/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 9 năm 2023
“ *V/v ly hôn* ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Lương Thị Thủy**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Quang Chử**

Ông **Trịnh Đình Động**

- *Thư ký phiên toà:* Ông **Nguyễn Tuấn Anh** - Thư ký toà án huyện An Thi

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện An Thi tham gia phiên toà:*

Ông **Đỗ Văn Tú** - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 28/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/QĐXXST- HNGĐ ngày 25/8/2023 và quyết định hoãn phiên toà số 19/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Đặng Văn H**, sinh năm 1951 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: xóm C thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên

- *Bị đơn:* Bà **Ngô Thị N**, sinh năm 1959 (*Vắng mặt*)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Q, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của ông Đặng Văn H và bà Ngô Thị N trong quá trình tố tụng thể hiện:

Ông H và bà N đến với nhau trên cơ sở tự nguyện có thời gian tìm hiểu sau đó mới quyết định lấy nhau, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban hành chính xã Q, huyện A vào năm 1981.

Sau khi cưới do công tác ở huyện A nên ông và bà N chung sống với nhau tại huyện A. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà N nghi ngờ ông ngoại tình trong khi tiền lương hưu của ông, bà giữ hết. Vì muốn gia đình êm ấm nên ông cố nín nhịn nhưng bà N đối xử coi ông không ra gì, coi thường ông và phát tán tài sản. Ông H xác định bà N mới là người ngoại tình vì để người ta đến tận nhà đánh ghen. Bà N cùng các con về hòa với nhau đàn áp và đánh ông. Vợ chồng, cha con không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, các con ông ăn chơi mang nợ, kinh

tế gia đình gặp khó khăn. Đầu năm 2022 do không chịu đựng được, muốn tuổi già yên ổn nên ông về quê T, Phù Cừ sinh sống. Vợ chồng ly thân từ năm 2019 không ai quan tâm đến ai. Nay ông cũng đã cao tuổi, để phải đến toà yêu cầu ly hôn là chuyện không thể chịu đựng được. Trước khi ra Toà yêu cầu ly hôn ông đã cân nhắc rất nhiều. Đời sống chung giữa ông và bà N không thể cùng tồn tại được nên mới kiên quyết ly hôn ở độ tuổi 70, yêu cầu Toà giải quyết ly hôn để ổn định cuộc sống.

Còn theo bà N nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do năm 2018 khi đó ông H đi trông công trình cho em họ của bà nên có quan hệ ngoại tình. Gia đình có họp và khuyên nhủ đồng thời các con khi này cũng đã trưởng thành can ngăn nhưng không được. Sau đó năm 2020 do có dự định nên ông H lừa mẹ con bà làm thủ tục bán đất về P sống. Chuyện ông H ngoại tình bà không có căn cứ gì, mặt khác tuổi già nên bà cũng không quan tâm. Nay ông H yêu cầu ly hôn bà không đồng ý. Bà yêu cầu ông H phải giả cho bà công sức 40 năm chăm lo.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 4 con chung là Đặng Quý H1 sinh năm 1980, Đặng Quý H2 sinh năm 1982, Đặng Thị H3 sinh năm 1984 và Đặng Thị H4 sinh năm 1989. Các con hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông, bà không yêu cầu giải quyết.

Lời khai của người làm chứng:

- Anh Đặng Quý H2 cho biết: Anh là con trai của ông H và bà N. Đối với yêu cầu ly hôn của ông H, anh em anh nói chung và cá nhân anh không nhất trí cho ông bà ly hôn vì ông bà đã có tuổi. Nếu ông bà không ở với nhau thì cứ giữ tình trạng như hiện nay mỗi người một nơi. Từ giữa năm 2022 ông bà sống ly thân, ông bỏ về Phù Cừ sống anh em anh đã khuyên nhưng không được, để cho ông thoải mái nên anh em cũng không can thiệp. Về nguyên nhân mâu thuẫn anh H2 xác định do ông H ngoại tình về ruộng rẫy mẹ con anh và bỏ về Phù Cừ sống. Đối với các yêu cầu khác anh không có yêu cầu gì. Chuyện của bố mẹ anh để ông bà tự quyết định, anh đã trưởng thành nên không can thiệp.

Xác minh tại UBND xã Q cung cấp: bà N hiện trú tại thôn Đ, xã Q. Ông H trước đây cũng thường trú tại xã nhưng sau đó đã chuyển khẩu đi từ tháng 6/2022. Bà N trước làm bên mậu dịch còn ông H cán bộ tiền lương của huyện K - H (nay là A - Hưng Yên). Ông H và bà N kết hôn tự nguyện có đăng ký tại UB hành chính xã Q. Sau khi tách tỉnh và tách huyện thì việc lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1980 không còn lưu giữ được.

Về mâu thuẫn vợ chồng ông H bà N cụ thể như thế nào UBND xã không nắm được chỉ xác định vợ chồng có mâu thuẫn nên ông H bỏ về Phù Cừ sống từ năm 2022, còn bà N vẫn ở Đ và sống cùng con trai là Đặng Quý H2. Quá trình chung sống bà N và ông H có 4 con chung là Đặng Quý H1, sinh năm 1980, Đặng Quý H2 sinh năm 1982, Đặng Thị H3 sinh năm 1984 và Đặng Thị H4 sinh năm 1989. Về tài sản chung của vợ chồng, UBND xã không nắm được. Nay ông H yêu cầu ly hôn, quan điểm của UBND xã đề Toà án giải quyết theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bị đơn đến làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận không khai chứng cứ và hoà giải nhưng đều vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, kiên quyết ly hôn và yêu cầu tòa án giải quyết cho ly hôn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

*. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

*. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

*. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn, người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 78 BLTTDS.

- Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng vắng mặt không có lý do vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

*. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

- Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử:

- Về tình trạng hôn nhân: Ông Đặng Văn H và bà Ngô Thị N có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng ông H và bà N đã có một khoảng thời gian dài chung sống hoà thuận, hạnh phúc tại thôn Đ, xã Q, huyện A, vợ chồng sinh được 04 người con chung. Sau đó vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm về cách sống, vợ chồng nghi ngờ nhau sống không chung thủy. Cuộc sống vợ chồng căng thẳng kéo dài không giải quyết được, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Đến giữa năm 2022, ông H chuyển khẩu về xóm C thôn T, xã T, huyện P ở vợ chồng sống ly thân nhau từ đó không ai quan tâm đến ai. Ông H có đơn xin ly hôn, Tòa án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành do ông H giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và có đơn đề nghị Tòa án không tiếp tục hoà giải, còn bà N được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên có đủ căn cứ để xử cho ông H ly hôn bà N.

- Về con chung: Có 04 con chung là anh Đặng Quý H1, sinh năm 1980, anh Đặng Quý H2, sinh năm 1982, chị Đặng Thị H3, sinh năm 1984 và chị Đặng Thị H4, sinh năm 1989. Các con đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Ông H được miễn tiền án phí ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn là ông Đặng Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với bà Ngô Thị N, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Ly hôn”. Bị đơn là bà Ngô Thị N cư trú tại: thôn Đ, xã Q, huyện A, tỉnh Hưng Yên, nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bà N vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, HĐXX căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Về việc kết hôn: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều khai về việc có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện A vào năm 1981. Tuy nhiên giấy đăng ký kết hôn của vợ chồng đã bị mất, chỉ còn bản ảnh photo. Qua xác minh với chính quyền địa phương cung cấp: Ông H và bà N có đăng ký kết hôn tại UB hành chính xã Q. Sau khi tách tỉnh và tách huyện thì sổ đăng ký kết hôn từ năm 1980 không còn lưu giữ được. Do vậy, có đủ căn cứ xác định hôn nhân của ông H, bà N là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

[2.2] Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng như người làm chứng đều thừa nhận vợ chồng ông H, bà N có mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng được xác định là do: ông H, bà N đều nghi ngờ lẫn nhau hai bên có quan hệ ngoại tình. Ông H cho rằng bà N không tôn trọng, coi thường ông và phá tán tài sản nên vợ chồng mâu thuẫn ly thân. Mâu thuẫn căng thẳng khiến ông phải bỏ về Phù Cừ tìm sự yên ổn và kiên quyết yêu cầu ly hôn ở tuổi 70. Còn bà N không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H với bà N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, không quan tâm nhau đã một thời gian dài. Quá trình giải quyết vụ án, ông H kiên quyết yêu cầu ly hôn, còn bà N không nhất trí ly hôn nhưng cũng không được ra lý do thuyết phục để hàn gắn tình cảm vợ chồng và chỉ muốn được chia một phần tài sản của ông H5 chứ cũng không muốn đoàn tụ. Do vậy, cần

chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và phù hợp với pháp luật.

[3] *Về con chung*: ông H, bà N có 4 con chung là Đặng Quý H1, sinh năm 1980, Đặng Quý H2, sinh năm 1982, Đặng Thị H3, sinh năm 1984 và Đặng Thị H4 sinh năm 1989. Hiện các con ông bà đã trưởng thành có gia đình riêng nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức*: ông H, bà N không yêu cầu giải quyết.

[5] *Về án phí*: Ông H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, tuy nhiên do ông H là người cao tuổi nên căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí ly hôn cho ông H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H, xử cho ông H được ly hôn bà Ngô Thị N.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: ông H được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKS huyện Ân Thi;
- UBND xã Quang Vinh;
- Chi cục THA;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thuỷ

